



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 91.2022/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 02 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm chất lượng**
Laboratory: **Quality of testing laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương**
Organization: **Central plant protection joint stock company No.1**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Đỗ Tiến Công**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory :*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Đỗ Tiến Công	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1178**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **22/02/2025**

Địa chỉ / *Address:* **145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**

Địa điểm / *Location:* **145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**

Điện thoại/ *Tel:* **0243.8511967**

Fax: **0243.8572751**

E-mail: **psc1@psc1.com**

Website: **www.psc1.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1178

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, SC <i>Pesticide formulations: WP, WG, SC</i>	Xác định tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>		TCVN 8050:2016
2.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, SP <i>Pesticide formulations: WP, WG, SP</i>	Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wettability</i>		TCVN 8050:2016
3.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, SC, EC, EW, ME, SP, SL <i>Pesticide formulations: WP, WG, SC, EC, EW, ME, SP, SL</i>	Xác định độ bọt <i>Determination of persisten foam</i>		TCVN 8050:2016
4.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WG <i>Pesticide formulations: WG</i>	Xác định độ phân tán <i>Determination of dispersibility</i>		TCVN 8050:2016
5.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, SC <i>Pesticide formulations: WP, WG, SC</i>	Xác định độ mịn Phương pháp rây ướt <i>Determination of particulate property Wet sieve method</i>		TCVN 8050:2016
6.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: EC <i>Pesticide formulations: EC</i>	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>		TCVN 8382:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1178

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Atrazine Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Atrazine content Gas chromatography method</i>	0,8 %	TCVN 10161:2013
8.		Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Butachlor content Gas chromatography method</i>	0,2 %	TCVN 11735:2016
9.		Xác định hàm lượng Fenobucarb Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Fenobucarb content Gas chromatography method</i>	1,6 %	TCVN 8983:2011
10.		Xác định hàm lượng Isoprothiolane Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Isoprothiolane content Gas chromatography method</i>	0,2 %	TCVN 8749:2014
11.		Xác định hàm lượng Pretilachlor Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Pretilachlor content Gas chromatography method</i>	0,8 %	TCVN 8144:2009
12.		Xác định hàm lượng Fenclorim Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Fenclorim content Gas chromatography method</i>	1,1 %	TCCS 640:2017/BVTV
13.		Xác định hàm lượng Propiconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Propiconazole content Gas chromatography method</i>	2 %	TCCS 22:2011/BVTV
14.		Xác định hàm lượng Difenconazole Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Difenconazole content Gas chromatography method</i>	1,4 %	TCCS 03/2003-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1178

Ghi chú / Notes:

TCCS 03/2003-CL: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

EC (*Emulsifiable concentrate*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng sữa đậm đặc

EW (*Emulsion oil in water*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng sữa dầu trong nước

ME (*Micro emulsion*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng vi sữa

SC (*Suspension concentrate*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng huyền phù đậm đặc

SL (*Soluble liquid*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng dung dịch đậm đặc tan trong nước
SP (*Soluble powder*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng bột hòa tan trong nước

WG (*Wettable granule*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt phân tán trong nước

WP (*Wettable powder*): Thuốc bảo vệ thực vật dạng bột thấm nước